



Phụ lục I
DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP BỘ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CÓ THỜI GIAN THỰC HIỆN VƯỢT QUÁ THỜI GIAN QUY ĐỊNH
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2026-2030	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				
	TỔNG SỐ						1.877.808	1.166.400	290.527	1.475.764	610.634	29.614
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp						889.589	178.181	14.614	821.657	110.249	14.614
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng						889.589	178.181	14.614	821.657	110.249	14.614
1	Kè sông Cần Thơ (đoạn bến Ninh Kiều - cầu Cái Sơn thuộc quận Ninh Kiều và đoạn cầu Quang Trung - cầu Cái Răng thuộc quận Cái Răng), thành phố Cần Thơ	phường An Bình, phường Tân An, phường Cái Răng, phường Hưng Phú	B	7010736	2008-2026	2605/QĐ-UBND ngày 15/11/2007 3166/QĐ-UBND ngày 09/10/2013 3606/QĐ-UBND ngày 17/7/2026	889.589	178.181	14.614	821.657	110.249	14.614
II	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố						295.588	295.588	107.913	188.088	34.366	10.000
**	Dự án chuyển tiếp						295.588	295.588	107.913	188.088	34.366	10.000
1	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Vị Thanh	Xã Vị Thủy, phường Vị Thanh, phường Vị Tân	B	7190416	2013-2028	3786/QĐ-UBND ngày 29/7/2026	295.588	295.588	107.913	188.088	34.366	10.000
III	Sở Xây dựng						692.631	692.631	168.000	466.019	466.019	5.000
**	Dự án chuyển tiếp						692.631	692.631	168.000	466.019	466.019	5.000
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Ninh Kiều	phường Ninh Kiều	B	7772903	2019-2026	2626/QĐ-UBND, 30/10/2019; 2490/QĐ-UBND, 06/10/2021; 2443/QĐ-UBND, 13/10/2023	692.631	692.631	168.000	466.019	466.019	5.000



Phụ lục II
DANH SÁCH DỰ ÁN GIAO CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian thực hiện	TMDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2026-2030	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2026 trước khi điều chỉnh	Kế hoạch năm 2026 giao chi tiết, điều chỉnh (tăng/giảm)			Kế hoạch vốn năm 2026 sau khi điều chỉnh	Ghi chú	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương				Ngân sách trung ương (vốn trong nước)
													Cân đối NSDP	XSKT			
	TỔNG SỐ					7.665.193	4.953.785	5.359.140	4.284.064	2.166.815	634.518	175.970	-	-	175.970	810.488	
A	Các Chương trình mục tiêu quốc gia							2.878.426				411.250	3.000	232.280	175.970	411.250	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035							2.185.221				408.250		232.280	175.970	408.250	Chi tiết tại PL. III
2	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 – 2035							693.205				3.000	3.000			3.000	Chi tiết tại PL. IV
B	Vốn chuẩn bị đầu tư					13.730	13.730	13.316			5.457	(3.000)	(3.000)			2.457	
I	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố					791	791	791				791	791			791	
1	Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Cần Thơ	thành phố Cần Thơ			2026	1251/QĐ-SNNMT ngày 21/7/2026	791	791	791			791	791			791	
II	Sở Khoa học và Công nghệ						1.314	1.314	900			900	900			900	
1	Triển khai Nền tảng IoT Platform	thành phố Cần Thơ	C		2026	3769/QĐ-UBND ngày 28/7/2026	752	752	500			500	500			500	
2	Nâng cấp Hạ tầng Trung tâm dữ liệu thành phố Cần Thơ	thành phố Cần Thơ	B		2026	3825/QĐ-UBND ngày 31/7/2026	562	562	400			400	400			400	
III	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp						11.625	11.625	11.625		5.457	(4.691)	(4.691)			766	
1	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 931C	phường Vị Thanh phường Thuận Hòa		8174481	2026-2030	3224/UBND-XDDT ngày 26/12/2025 07/QĐ-BQLDA ngày 07/01/2026	8.004	8.004	8.004		1.836	(1.836)	(1.836)				
2	Đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng đường tỉnh 931B	xã Vị Thanh 1, xã Tân Hòa		8174482	2026-2030	3224/UBND-XDDT ngày 26/12/2025 07/QĐ-BQLDA ngày 07/01/2026	3.621	3.621	3.621		3.621	(2.855)	(2.855)			766	
C	Vốn thực hiện dự án						7.651.463	4.940.055	2.467.398	4.284.064	2.166.815	629.061	(232.280)		(232.280)	396.781	
I	Sở Xây dựng						4.530.373	2.530.373	916.175	2.806.835	1.554.715	169.000				169.000	
**	Dự án chuyển tiếp						4.530.373	2.530.373	916.175	2.806.835	1.554.715	169.000				169.000	
1	Trung tâm Văn hoá - Thể thao Ninh Kiều	phường Ninh Kiều	B	7772903	2019-2026	2626/QĐ-UBND, 30/10/2019; 2490/QĐ-UBND, 06/10/2021; 2443/QĐ-UBND, 13/10/2023	692.631	692.631	168.000	466.019	466.019	45.000	5.000		5.000		50.000
2	Dự án Đường vành đai phía Tây thành phố Cần thơ (nối từ Quốc lộ 91 đến Quốc lộ 61C)	P. Ô Môn, P. Phước Thới, P. Thới An Đông, X.Phong Điền, P. Long Tuyền, P. An Bình, X. Nhôm Ai, P. Cái Răng	A	7863251	2021-2026	Quyết định số 3543/QĐ-UBND ngày 26/11/2021; Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	3.837.742	1.837.742	748.175	2.340.816	1.088.696	124.000	(5.000)		(5.000)		119.000
II	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố						295.588	295.588	107.913	188.088	34.366	200	10.000		10.000		10.200
**	Dự án chuyển tiếp						295.588	295.588	107.913	188.088	34.366	200	10.000		10.000		10.200
1	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Vị Thanh	Xã Vị Thủy, phường Vị Thanh, phường Vị Tân	B	7190416	2013-2028	3786/QĐ-UBND ngày 29/7/2026	295.588	295.588	107.913	188.088	34.366	200	10.000		10.000		10.200
III	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp						2.659.589	1.948.181	1.440.309	1.165.962	454.554	459.861	(245.281)		(245.281)		214.580
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng						889.589	178.181	14.614	821.657	110.249		14.614		14.614		14.614

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chuẩn bị đầu tư, quy hoạch/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2026-2030	Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2026 trước khi điều chỉnh	Kế hoạch năm 2026 giao chi tiết, điều chỉnh (tăng/giảm)				Kế hoạch vốn năm 2026 sau khi điều chỉnh	Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương (vốn trong nước)	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP								Cân đối NSDP				XSKT
1	Kê sông Cần Thơ (đoạn bến Ninh Kiều - cầu Cái Sơn thuộc quận Ninh Kiều và đoạn cầu Quang Trung - cầu Cái Răng thuộc quận Cái Răng), thành phố Cần Thơ	phường An Bình, phường Tân An, phường Cái Răng, phường Hưng Phú	B	7010736	2008-2026	2605/QĐ-UBND ngày 15/11/2007 3166/QĐ-UBND ngày 09/10/2013 3606/QĐ-UBND ngày 17/7/2026	889.589	178.181	14.614	821.657	110.249		14.614		14.614		14.614			
**	Dự án chuyển tiếp						1.770.000	1.770.000	1.425.695	344.305	344.305	459.861	(259.895)		(259.895)		199.966			
1	Cầu và đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Vị Thanh	Phường Vị Thanh, phường Vị Tân, xã Hòa Lưu	A	8023724	2024-2029	350/QĐ-UBND 28/02/2025	1.600.000	1.600.000	1.257.442	342.558	342.558	329.861	(229.861)		(229.861)		100.000			
2	Dự án đầu tư các cầu trên đường tỉnh 927	xã Hiệp Hưng, xã Hòa An	B	8146852	2025-2028	729/QĐ-UBND, ngày 23/4/2025; 1136/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	170.000	170.000	168.253	1.747	1.747	130.000	(30.034)		(30.034)		99.966			
IV	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố						19.742	19.742	137	15.834	15.834		137		137		137			
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng						19.742	19.742	137	15.834	15.834		137		137		137			
I	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi tỉnh Hậu Giang (giai đoạn I)	tỉnh Hậu Giang (cũ)	C	7204044	2011-2013	1269/QĐ-UBND ngày 07/6/2010	19.742	19.742	137	15.834	15.834		137		137		137			
V	UBND phường Thuận Hưng						15.412	15.412	395	13.641	13.641		395		395		395			
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng						15.412	15.412	395	13.641	13.641		395		395		395			
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến Rạch Ranh - nhà ông Tha, Tuyến cầu Hùng Long - Sông Hậu thuộc phường Thuận Hưng	Thuận Hưng	C	7896905	2021-2022	số 798/QĐ-UBND, ngày 26/7/2021	3.076	3.076	244	1.981	1.981		244		244		244			
2	Nâng cấp và sửa chữa trụ sở UBND quận Thốt Nốt	Thuận Hưng	C	8015334	2024-2025	2028/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023	12.336	12.336	151	11.660	11.660		151		151		151			
VI	UBND xã Phong Điền						24.188	24.188	895	21.303	21.303		895		895		895			
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng						24.188	24.188	895	21.303	21.303		895		895		895			
1	Bờ kè chợ Phong Điền, xã Nhơn Ai, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Xã Phong Điền	C	7062154	2005-2015	3371/QĐ-UBND ngày 05/10/2004; ĐC: 2261/QĐ-UBND ngày 13/10/2006	13.853	13.853	855	11.651	11.651		855		855		855			
2	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Phong Điền	Xã Phong Điền	C	8020577	2019-2025	2844/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; ĐC: 3188/QĐ-UBND ngày 05/12/2018	10.335	10.335	40	9.652	9.652		40		40		40			
VII	UBND xã Vị Thủy						16.098	16.098	1.493	13.997	13.997		1.493		1.493		1.493			
**	Dự án chuyển tiếp						16.098	16.098	1.493	13.997	13.997		1.493		1.493		1.493			
1	Đường lê Quý Đôn (nối dài)	Xã Vị Thủy	C	8145535	2025-2026	2256/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	5.400	5.400	400	4.699	4.699		400		400		400			
2	Đường kênh Thống Luu xã Vị Thắng	Xã Vị Thủy	C	8145542	2025-2026	2259/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	5.278	5.278	580	4.484	4.484		580		580		580			
3	Đường kênh Mương lộ thị trấn Nàng Mau	Xã Vị Thủy	C	8145541	2025-2026	2261/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	3.820	3.820	340	3.440	3.440		340		340		340			
4	Cống thoát nước Đường Nguyễn Tri Phương	Xã Vị Thủy	C	8145539	2025-2026	2255/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	1.600	1.600	173	1.374	1.374		173		173		173			
VIII	UBND xã Thạnh Thới An						3.241	3.241	6	2.888	2.888		6		6		6			
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng						3.241	3.241	6	2.888	2.888		6		6		6			
1	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tiên Cường 2	Thạnh Thới An	C	8059700	2024-2025	5294/QĐ-UBND 10/11/2023	1.537	1.537	3	1.371	1.371		3		3		3			
2	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tiên Cường 1	Thạnh Thới An	C	8059701	2024-2025	5292/QĐ-UBND 10/11/2023	1.704	1.704	3	1.517	1.517		3		3		3			
IX	UBND xã Thới Hưng						87.232	87.232	75	55.516	55.516		75		75		75			
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng						87.232	87.232	75	55.516	55.516		75		75		75			
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ô tô vào trung tâm xã Thới Hưng	xã Thới Hưng	B	7862135	2022-2025	8630/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	87.232	87.232	75	55.516	55.516		75		75		75			

Phụ lục III

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2035, GIAI ĐOẠN I TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HDND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án/Nội dung thành phần	Địa điểm thực hiện	Mã dự án	Quyết định đầu tư/Quyết định dự toán chuẩn bị đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
	TỔNG SỐ									408.250	175.970	232.280		
A	Vốn ngân sách thành phố									500	-	500		
I	Hợp phần thứ hai: Các nội dung đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (thực hiện trên phạm vi vùng đồng bào dân tộc thiểu số; chỉ thực hiện ngoài vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đối với những nội dung mang tính đặc thù của ngành công tác dân tộc và không quy định trong Hợp phần thứ nhất)									500	-	500		
I.1	Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									500	-	500		
I.1.1	Nội dung 06: Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hoà táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS									500	-	500		
a	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp									500	-	500		
1	Chuẩn bị đầu tư									500	-	500		
I.1	Hoàn thiện Nhà hóa táng Chùa SomRong	Phường Sóc Trăng		753/QĐ-BQLDA, 03/8/2026	721	721	2026-2027			500		500		
B	Vốn ngân sách cấp xã (phân theo tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 41/2026/NQ-HDND ngày 30/7/2026)									407.750	175.970	231.780		
1	Xã An Thạnh									5.828	2.887	2.941		
2	Xã Cù Lao Dung									5.828	2.887	2.941		
3	Xã Phong Năm									5.828	2.887	2.941		
4	Xã Xà Phiên									5.828	2.887	2.941		
5	Xã Lương Tâm									6.312	3.175	3.137		

STT	Tên dự án/Nội dung thành phần	Địa điểm thực hiện	Mã dự án	Quyết định đầu tư/Quyết định dự toán chuẩn bị đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
6	Xã Long Phú										6.797	3.464	3.333	
7	Xã Thới An Hội										6.021	3.002	3.019	
8	Xã Vĩnh Lợi										6.118	3.060	3.058	
9	Xã Lâm Tân										6.506	3.291	3.215	
10	Xã Liêu Tú										6.506	3.291	3.215	
11	Xã Kế Sách										6.700	3.406	3.294	
12	Xã An Ninh										6.409	3.233	3.176	
13	Xã Lai Hòa										6.602	3.348	3.254	
14	Xã Lịch Hội Thượng										6.118	3.060	3.058	
15	Xã Mỹ Hương										6.797	3.464	3.333	
16	Xã Tài Văn										6.797	3.464	3.333	
17	Xã Thuận Hóa										6.894	3.522	3.372	
18	Xã Vĩnh Hải										6.118	3.060	3.058	
19	Xã Phú Lộc										6.312	3.175	3.137	
20	Xã Gia Hòa										5.828	2.887	2.941	
21	Xã Ngọc Tổ										5.828	2.887	2.941	
22	Xã Nhu Gia										5.828	2.887	2.941	
23	Xã Trường Khánh										5.828	2.887	2.941	
24	Xã Mỹ Tú										5.828	2.887	2.941	
25	Xã Thạnh Thới An										6.215	3.117	3.098	
26	Xã Hòa Tú										6.416	2.887	3.529	
27	Xã Đại Ngãi										5.828	2.887	2.941	
28	Xã An Lạc Thôn										5.828	2.887	2.941	
29	Xã Mỹ Phước										5.828	2.887	2.941	
30	Xã Đại Hải										5.828	2.887	2.941	
31	Xã Hồ Đắc Kiện										6.416	2.887	3.529	
32	Xã Long Hưng										5.828	2.887	2.941	
33	Xã Vĩnh Viễn										5.828	2.887	2.941	
34	Xã Thạnh Xuân										6.416	2.887	3.529	
35	Xã Trần Đề										6.118	3.060	3.058	
36	Xã Tân Thạnh										4.858	2.309	2.549	

STT	Tên dự án/Nội dung thành phần	Địa điểm thực hiện	Mã dự án	Quyết định đầu tư/Quyết định dự toán chuẩn bị đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
37	Xã Phú Tâm										5.246	2.540	2.706	
38	Xã Tân Long										5.052	2.425	2.627	
39	Xã Hóa Lựu										5.446	2.309	3.137	
40	Xã Cờ Đỏ										5.828	2.887	2.941	
41	Xã Nhơn Mỹ										3.404	1.443	1.961	
42	Xã Phong Điền										5.828	2.887	2.941	
43	Xã Nhơn Ái										5.828	2.887	2.941	
44	Xã Trường Long										6.416	2.887	3.529	
45	Xã Thới Lai										3.404	1.443	1.961	
46	Xã Đông Thuận										3.404	1.443	1.961	
47	Xã Trường Xuân										3.404	1.443	1.961	
48	Xã Trường Thành										3.992	1.443	2.549	
49	Xã Thạnh Phú										3.404	1.443	1.961	
50	Xã Thới Hưng										3.992	1.443	2.549	
51	Xã Đông Hiệp										3.404	1.443	1.961	
52	Xã Trung Hưng										3.404	1.443	1.961	
53	Xã Vĩnh Thạnh										3.404	1.443	1.961	
54	Xã Vĩnh Trinh										3.404	1.443	1.961	
55	Xã Thạnh An										3.404	1.443	1.961	
56	Xã Thạnh Quới										3.404	1.443	1.961	
57	Xã Vị Thủy										3.992	1.443	2.549	
58	Xã Vĩnh Thuận Đông										3.404	1.443	1.961	
59	Xã Vị Thanh I										3.404	1.443	1.961	
60	Xã Vĩnh Tường										3.501	1.501	2.000	
61	Xã Tân Hòa										3.404	1.443	1.961	
62	Xã Trường Long Tây										5.828	2.887	2.941	
63	Xã Châu Thành										3.404	1.443	1.961	
64	Xã Đông Phước										3.404	1.443	1.961	
65	Xã Phú Hữu										5.828	2.887	2.941	
66	Xã Tân Bình										3.404	1.443	1.961	
67	Xã Hòa An										3.404	1.443	1.961	

STT	Tên dự án/Nội dung thành phần	Địa điểm thực hiện	Mã dự án	Quyết định đầu tư/Quyết định dự toán chuẩn bị đầu tư			Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
68	Xã Phương Bình													
69	Xã Tân Phước Hưng										5.828	2.887	2.941	
70	Xã Hiệp Hưng										5.828	2.887	2.941	
71	Xã Phụng Hiệp										3.404	1.443	1.961	
72	Xã Thạnh Hòa										3.403	1.443	1.960	
73	Phường Vĩnh Phước										3.992	1.443	2.549	
74	Phường Vĩnh Châu										2.353		2353	
75	Phường Khánh Hòa										2.392		2392	
76	Phường Ngã Năm										2.235		2235	
77	Phường Mỹ Quới										1.960		1960	
78	Phường An Bình										1.960		1960	
79	Phường Mỹ Xuyên										1.960		1960	
80	Phường Ninh Kiều										1.176		1176	
81	Phường Ô Môn										1.176		1176	
82	Phường Phú Lợi										1.176		1176	
83	Phường Sóc Trăng										1.176		1176	
84	Phường Long Bình										1.176		1176	
85	Phường Long Phú 1										980		980	
86	Phường Vị Tân										980		980	
87	Phường Vị Thanh										980		980	
88	Phường Đại Thành										980		980	
89	Phường Long Mỹ										980		980	
90	Phường Thốt Nốt										980		980	
91	Phường Cái Răng										980		980	
92	Phường Hưng Phú										980		980	
93	Phường Phước Thới										980		980	
94	Phường Thới Long										980		980	
95	Phường Thuận Hưng										980		980	
96	Phường Trung Nhứt										980		980	
97	Phường Tân Lộc										980		980	
98	Phường Ngã Bảy										1.960		1960	
											980		980	

STT	Tên dự án/Nội dung thành phần	Địa điểm thực hiện	Mã dự án	Quyết định đầu tư/Quyết định dự toán chuẩn bị đầu tư		Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú	
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	NSTW		NSDP	NSTW		NSDP
99	Phường Cái Khế									980		980		
100	Phường Tân An									980		980		



Phụ lục IV

DANH MỤC DỰ ÁN GIAO CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA GIAI ĐOẠN 2025-2035 THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chuẩn bị đầu tư, quy hoạch/ Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn vốn Cân đối NSDP
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		
	TỔNG SỐ						7.557	7.557		3.000
*	Vốn chuẩn bị đầu tư						7.557	7.557		3.000
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp						7.557	7.557		3.000
I.1	Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả						1.226	1.226		600
1	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hoạt động cho Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật thành phố Cần Thơ	Phường Cái Khế, phường Ninh Kiều, phường An Bình	C		2026	734/QĐ-BQLDA ngày 31/7/2026	542	542		300
2	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hoạt động cho đoàn nghệ thuật Khmer thành phố Cần Thơ	Phường Phú Lợi	C		2026	733/QĐ-BQLDA ngày 31/7/2026	684	684		300
I.2	Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc						6.331	6.331		2.400
1	Tu bổ di tích lịch sử Khámlớn Cần Thơ	phường Ninh Kiều	C		2026	744/QĐ-BQLDA ngày 01/8/2026	436	436		200
2	Tu bổ di tích lịch sử Địa điểm thành lập Chi bộ An Nam Cộng sản Đảng Cờ Đỏ	Xã Cờ Đỏ	C		2026	745 /QĐ-BQLDA ngày 01/8/2026	721	721		300
3	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Chiến thắng Chương Thiện (Chiến thắng 75 lượt tiêu diệt của quân và dân Khu 9, năm 1973)	xã Vĩnh Viễn, phường Vị Tân,	C		2026	748/QĐ-BQLDA ngày 01/8/2026	850	850		450
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia Chiến thắng Tầm Vu	xã Thạnh Xuân	C		2026	751/QĐ-BQLDA ngày 31/7/2026	750	750		300
5	Tu bổ di tích lịch sử - văn hóa địa điểm Mỹ - Diệt tàn sát đồng bào khi lập khu trù mật Vị Thanh - Hòa Lự	phường Vị Thanh	C		2026	749/QĐ-BQLDA ngày 31/7/2026	650	650		150
6	Tu bổ di tích lịch sử - văn hóa đền thờ Bác Hồ (xã Lương Tâm)	xã Lương Tâm	C		2026	750/QĐ-BQLDA ngày 31/7/2026	560	560		200
7	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia Căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng	Xã Mỹ Phước	C		2026	746/QĐ-BQLDA ngày 01/8/2026	850	850		200

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chuẩn bị đầu tư, quy hoạch/ Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn vốn Cân đối NSDP
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	
8	Tu bổ, tôn tạo Đền thờ Bác Hồ (xã An Thạnh)	Xã An Thạnh	C		2026	747/QĐ-BQLDA ngày 01/8/2026	824	824			200
9	Cải tạo, nâng cấp bảo tàng thành phố Cần Thơ (cơ sở 2) thành bảo tàng văn hóa Khmer thành phố Cần Thơ	Phường Sóc Trăng	C		2026	732/QĐ-BQLDA ngày 31/7/2026	690	690			400